CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	31,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.3%	3.3%	3.3%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.93 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.59 (Ba3)** Cảnh báo

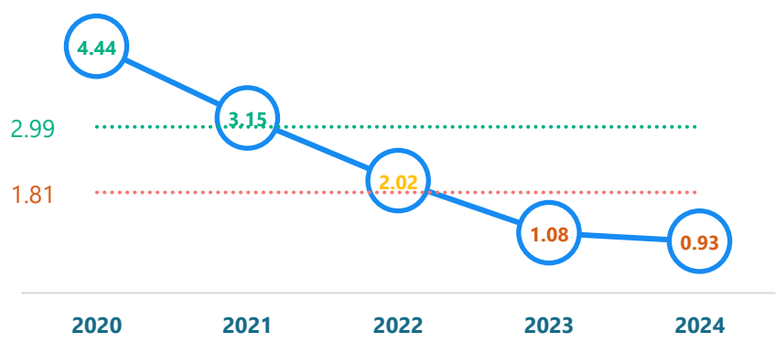
	2024	YoY
DT thuần	**594** *tỷ VNĐ*	▲ 20.0 ▲ 3.6%

	2024	YoY
LN sau thuế	**-92.6** *tỷ VNĐ*	▼ 127 ▼ 372%

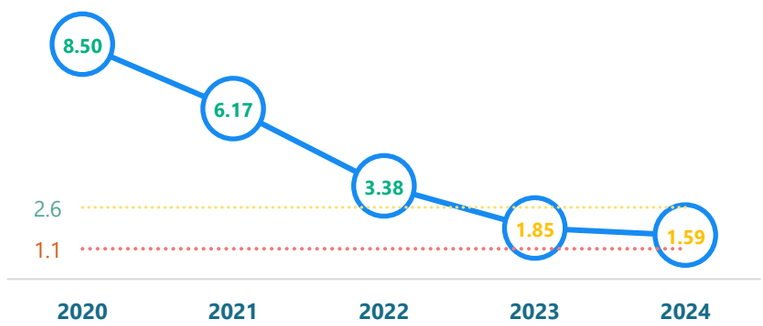
	2024	+/- YoY
ROE	**-7.4%**	▼ 10.0%

	2024	+/- YoY
ROA	**-2.5%**	▼ 3.5%

Z - Score



Z'' - Score



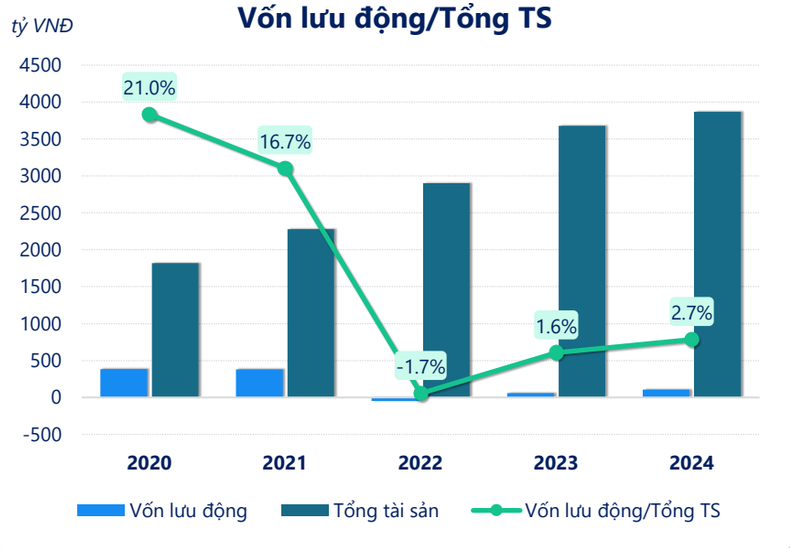
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.93 < 1.81**, cho thấy **VCW** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

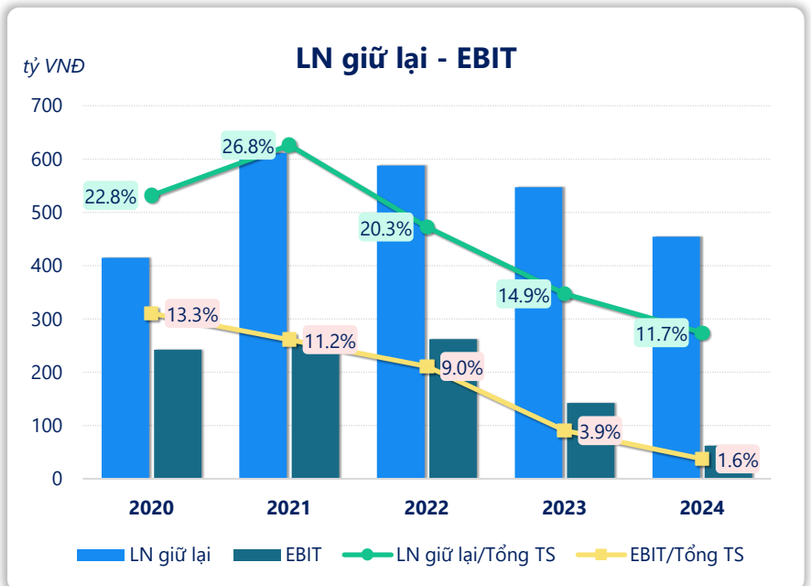
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VCW** năm **2024** đạt **1.59**, thấp hơn so với năm 2023 (1.85). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VCW** ghi nhận doanh thu thuần **594.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-92.58** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.64%** và **giảm 372%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.39% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

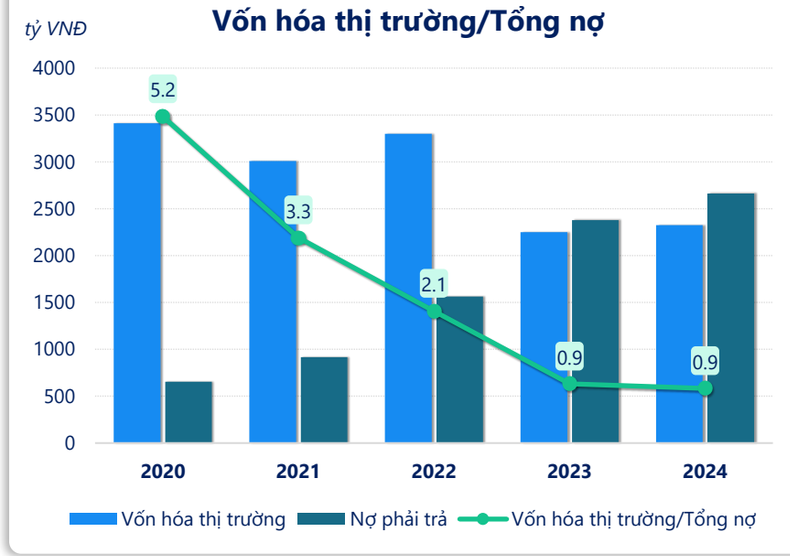


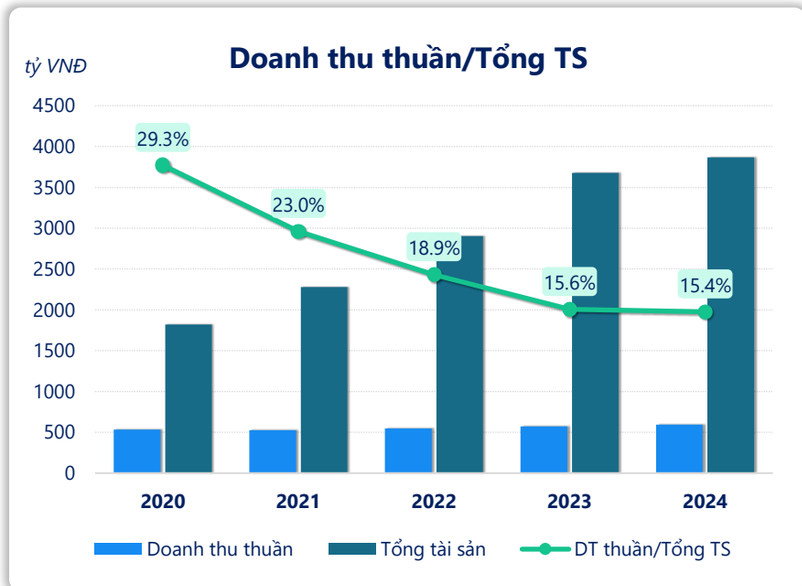


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,867**	**3,677**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	389	253	53.9%
Tiền và tương đương tiền	48.8	34.8	40.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	0	
Phải thu ngắn hạn	238	136	75.0%
Hàng tồn kho	31.5	23.2	36.0%
Tài sản ngắn hạn khác	64.4	58.7	9.7%
Tài sản dài hạn	**3,478**	**3,425**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.17	-1.4%
Tài sản cố định	3,073	3,253	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	269	38.8	593%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**10.4**	**28.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,661	2,378	11.9%
Nợ ngắn hạn	**284**	**193**	**47.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	193	96.7	99.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.5	36.6	21.4%
Nợ dài hạn	2,377	2,185	8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,377	2,063	15.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,299**	**-7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,299**	**-7.2%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**534**	**525**	**549**	**574**	**594**
Giá vốn hàng bán	272	248	260	392	451
Lợi nhuận gộp	**262**	**277**	**289**	**182**	**144**
Doanh thu HĐTC	2.21	6.35	6.71	5.98	6.23
Chi phí TC	26.6	45.8	50.2	104	154
Chi phí lãi vay	**36.6**	**45.6**	**50.2**	**104**	**154**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.49	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.8	27.8	33.6	44.8	81.0
LN thuần từ HĐKD	**206**	**209**	**212**	**39.1**	**-85.3**
Lợi nhuận khác	-0.54	-0.10	-0.09	-0.51	-7.30
LN trước thuế	**206**	**209**	**212**	**38.6**	**-92.6**
Lợi nhuận sau thuế	**195**	**199**	**201**	**34.0**	**-92.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**195**	**199**	**201**	**34.0**	**-92.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	291	316	390	301	215
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	-728	-591	-1,211	-612
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	188	186	906	411
Tiền đầu kỳ	55.5	277	52.9	38.4	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	**222**	**-225**	**-14.6**	**-3.59**	**14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	277	52.9	38.4	34.8	48.8